

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6262385020000001	NGUYEN THI TRA MY	女	2002-10-04	027302000415	LR 1.1	
2	H6262385020000002	NGUYEN THI THU TRANG	女	2002-04-26	027302010961	LR 1.1	
3	H6262385020000003	NGO NGOC HUONG	女	2008-04-20	027308008695	LR 1.1	
4	H6262385020000004	NGUYEN DO THAO UYEN	女	2009-11-30	027309002495	LR 1.1	
5	H6262385020000005	HA THUY NGAN	女	2003-11-25	030303003116	LR 1.1	
6	H6262385020000006	LE THU GIANG	女	2004-08-20	030304000596	LR 1.1	
7	H6262385020000007	TANG THI QUYNH ANH	女	2004-08-16	030304004605	LR 1.1	
8	H6262385020000008	NGUYEN THI MY BINH	女	2004-10-10	030304005709	LR 1.1	
9	H6262385020000009	NGUYEN HAI YEN	女	2005-06-27	030305005934	LR 1.1	
10	H6262385020000010	LUONG MINH NHUNG	女	2005-02-04	031305011098	LR 1.1	
11	H6262385020000011	DANG THAO DAN	女	2006-08-29	031306001932	LR 1.1	
12	H6262385020000012	NGUYEN TUNG ANH	男	2007-11-17	033207010852	LR 1.1	
13	H6262385020000013	NGUYEN THI HUYEN LUONG	女	1998-09-27	034198009603	LR 1.1	
14	H6262385020000014	DO HA PHUONG	女	2009-09-28	034309004112	LR 1.1	
15	H6262385020000015	TRUONG THI LUU LY	女	2002-11-23	035302004161	LR 1.1	
16	H6262385020000016	LE HUYEN CHI	女	2003-08-02	035303003561	LR 1.1	
17	H6262385020000017	HA THI HONG MINH	女	2003-07-14	035303004243	LR 1.1	
18	H6262385020000018	PHAM THI QUYEN	女	1999-10-13	036199014609	LR 1.1	
19	H6262385020000019	DINH THI LANH	女	2004-02-17	036304011719	LR 1.1	
20	H6262385020000020	TRAN DIEU LINH	女	2004-09-10	036304017433	LR 1.1	
21	H6262385020000021	HOANG THI NUONG THUONG	女	2006-10-07	036306016139	LR 1.1	
22	H6262385020000022	NGUYEN THU HA	女	2006-10-27	037306002603	LR 1.1	
23	H6262385020000023	LE THI NHI	女	1987-11-10	038187044294	LR 1.1	
24	H6262385020000024	LE THI THANH	女	1994-07-16	038194018454	LR 1.1	
25	H6262385020000025	TRAN THI NGAN	女	1995-10-13	038195006497	LR 1.1	
26	H6262385020000026	TRAN THU PHUONG	女	2003-02-21	038303021503	LR 1.1	
27	H6262385020000027	TRUONG HA MY	女	2004-06-16	038304000279	LR 1.1	
28	H6262385020000028	TRAN THI LINH	女	2001-01-27	040301009877	LR 1.1	
29	H6262385020000029	PHAM THI PHUONG THAO	女	2002-08-12	040302017963	LR 1.1	
30	H6262385020000030	HO THI HUYEN	女	2005-05-25	040305001833	LR 1.1	
31	H6262385020000031	TANG VU HOANG LINH	女	2008-04-09	040308025323	LR 1.1	
32	H6262385020000032	NGUYEN NGOC HIEP	女	2003-11-08	042303006407	LR 1.1	
33	H6262385020000033	NGUYEN THI NHU Y	女	2004-05-26	089304013515	LR 1.1	
34	H6262385020000034	VI HOAI PHUONG	女	2001-12-27	E00599526	LR 1.1	
35	H6262385020000077	NGUYEN THU LINH	女	2007-07-26	033307010718	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62623850200000035	NGUYEN THI HOANG HANH	女	1977-06-10	001177006591	LR 1.2	
2	H62623850200000036	LE HOA BINH	女	1984-10-04	001184028525	LR 1.2	
3	H62623850200000037	NGUYEN THI THO	女	1991-06-07	001191011506	LR 1.2	
4	H62623850200000038	NGUYEN NGOC LINH	女	2001-11-27	001301014981	LR 1.2	
5	H62623850200000039	BI THUY HUONG	女	2004-06-09	001304014395	LR 1.2	
6	H62623850200000040	NGO NHAT NHI	女	2005-05-13	001305010674	LR 1.2	
7	H62623850200000041	NGUYEN TRIEU VY	女	2007-09-01	001307023031	LR 1.2	
8	H62623850200000042	NGUYEN BAO LINH	女	2009-03-16	001309021623	LR 1.2	
9	H62623850200000043	PHAN HA AN	女	2009-01-22	001309027648	LR 1.2	
10	H62623850200000044	DAO BAO NGOC	女	2010-08-11	001310004915	LR 1.2	
11	H62623850200000045	NGUYEN THU TRANG	女	1998-02-05	008198000342	LR 1.2	
12	H62623850200000046	LUONG THI TRA MI	女	2002-08-24	008302000207	LR 1.2	
13	H62623850200000047	NGUYEN DOAN DIEU MY	女	2003-11-24	008303000514	LR 1.2	
14	H62623850200000048	LE HOANG ANH	女	2001-09-29	017301002811	LR 1.2	
15	H62623850200000049	HOANG VAN PHONG	男	1996-02-16	019096010596	LR 1.2	
16	H62623850200000050	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-07-08	019303009882	LR 1.2	
17	H62623850200000051	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-03-07	019309010534	LR 1.2	
18	H62623850200000052	TRAN ANH DUC	男	2004-08-03	020204000212	LR 1.2	
19	H62623850200000053	HOANG THI NU	女	2000-10-09	020300002792	LR 1.2	
20	H62623850200000054	LOC THI VIEN	女	2002-09-20	020302004923	LR 1.2	
21	H62623850200000055	PHUNG THI MINH NGUYET	女	2003-09-03	020303000959	LR 1.2	
22	H62623850200000056	VI THI HUE	女	2003-09-21	020303001246	LR 1.2	
23	H62623850200000057	TRAN THI HONG HOA	女	2004-02-21	020304001629	LR 1.2	
24	H62623850200000058	PHAM THI HA	女	1980-04-10	022180003052	LR 1.2	
25	H62623850200000059	NGUYEN THI LOAN	女	1984-04-05	022184002025	LR 1.2	
26	H62623850200000060	NGUYEN THI KIM HAU	女	1994-11-09	022194009438	LR 1.2	
27	H62623850200000061	TRAN XUAN NHI	女	2000-10-08	022300005591	LR 1.2	
28	H62623850200000062	VU PHUONG MY	女	2005-02-18	022305004410	LR 1.2	
29	H62623850200000063	NGUYEN VIET ANH	男	2001-08-04	024201002077	LR 1.2	
30	H62623850200000064	VU THI LY	女	2001-07-31	024301006099	LR 1.2	
31	H62623850200000065	KIM THI HOAI THUONG	女	2006-09-29	024306004110	LR 1.2	
32	H62623850200000066	THAN QUE ANH	女	2008-09-09	024308013071	LR 1.2	
33	H62623850200000067	NGUYEN THI NGOC	女	2009-02-15	024309004187	LR 1.2	
34	H62623850200000068	DO THI MINH HUE	女	2004-02-17	025304003716	LR 1.2	
35	H62623850200000069	LE THU HUYEN	女	2004-11-09	025304007764	LR 1.2	
36	H62623850200000070	DO THI THANH HANG	女	1990-07-27	026190001927	LR 1.2	
37	H62623850200000071	NGUYEN THI NGOC NHAN	女	2003-03-14	026303000463	LR 1.2	
38	H62623850200000072	NGUYEN THI BAY	女	1991-09-22	027191013075	LR 1.2	
39	H62623850200000073	PHAM THI QUYEN	女	1994-01-26	027194000201	LR 1.2	
40	H62623850200000074	NGUYEN HUU TRUNG	男	2000-05-05	027200005821	LR 1.2	
41	H62623850200000075	HOANG DINH THANG	男	2001-07-28	027201008685	LR 1.2	
42	H62623850200000076	NGUYEN MINH THAI	男	2009-10-02	027209010718	LR 1.2	